

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

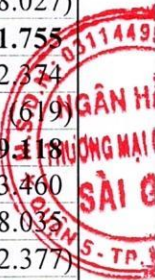
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN HÀNG
- HỢP NHẤT -

QUÝ II - 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	538.628.879	508.953.516
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.300.356	2.555.584
II	Tiền gửi tại NHNN	10.607.911	4.886.943
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	29.875.772	28.268.931
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	29.875.772	28.268.931
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	46.105	25.839
1	- Chứng khoán kinh doanh	57.908	38.987
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(11.803)	(13.148)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	158.088	65.189
VI	Cho vay khách hàng	316.900.783	299.174.219
1	- Cho vay khách hàng	319.763.219	301.892.246
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(2.862.436)	(2.718.027)
VII	Hoạt động mua nợ	11.755	11.755
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	65.671.878	59.509.118
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.180.949	31.933.460
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	39.393.040	32.398.035
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(4.902.111)	(4.822.377)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.486	26.486
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(202)	(202)
X	Tài sản cố định	3.883.849	3.881.323
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.875.103	1.593.907
	* Nguyên giá TSCĐ	2.924.146	2.567.245
	* Hao mòn TSCĐ	(1.049.043)	(973.338)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	2.008.746	2.287.416
	* Nguyên giá TSCĐ	2.315.944	2.557.441
	* Hao mòn TSCĐ	(307.198)	(270.025)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII	Tài sản có khác	109.145.896	110.548.129
1	- Các khoản phải thu	60.125.773	62.474.362
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	49.290.071	48.308.565
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.093	6.554
4	- Tài sản có khác	822.647	798.738
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(1.099.688)	(1.040.090)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		538.628.879	508.953.516



Handwritten signature or initials.

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	538.628.879	508.953.516
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	26.479	5.134.323
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.729.215	55.689.576
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	26.677.094	26.336.789
2	- Vay TCTD khác	23.052.121	29.352.787
III	Tiền gửi của khách hàng	419.321.838	384.914.010
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	37.808.335	33.424.218
VII	Tài sản nợ khác	15.138.572	13.213.853
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	11.706.739	10.271.070
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	3.431.833	2.942.783
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	522.024.439	492.375.980
VIII	Vốn và các quỹ	16.604.440	16.577.536
1	Vốn của TCTD	15.249.373	15.249.373
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	496.103	494.370
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	689.966	671.402
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	548.933	502.248
	* Lợi nhuận kỳ này	141.033	169.154
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	168.998	162.391
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	538.628.879	508.953.516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	35.436	50.436
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36.862.723	23.199.575
	Cam kết mua ngoại tệ	1.785.623	860.291
	Cam kết bán ngoại tệ	1.459.442	280.087
	Cam kết giao dịch hoán đổi	33.617.658	22.059.197
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.699.702	5.006.002
5	Bảo lãnh khác	4.281.952	4.978.887
6	Cam kết khác	5.290	13.758

Lập bảng

Cao Hồng桂

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.089.480	8.748.140	17.595.978	16.662.884
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	8.871.398	7.084.535	17.330.043	13.974.021
I	Thu nhập lãi thuần	218.082	1.663.605	265.935	2.688.863
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	543.885	413.411	1.022.415	782.319
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	123.208	130.788	272.974	268.605
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	420.677	282.623	749.441	513.714
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	40.550	31.400	32.668	15.809
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(581)	(6.485)	(2.114)	(3.684)
V	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	155.097	56.792	293.438	246.780
5	Thu nhập từ hoạt động khác	526.087	631.007	818.084	777.084
6	Chi phí hoạt động khác	13.641	522.765	17.476	590.271
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	512.446	108.242	800.608	186.813
VII	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	583	141	888	213
VIII	Chi phí hoạt động	994.707	988.282	1.666.666	1.671.596
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	352.147	1.148.036	474.198	1.976.912
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	271.458	1.099.723	293.684	1.851.849
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	80.689	48.313	180.514	125.063
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.480	11.524	27.432	17.584
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(540)	-
XII	Chi phí thuế TNDN	12.480	11.524	26.892	17.584
XIII	Lợi nhuận sau thuế	68.209	36.789	153.622	107.479

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	141.033	103.357
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	12.589	4.122
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	92,9	72,5

Lập bảng

Cao Hồng Cười

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



VŨ TẤN HOÀNG VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	* Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17.101.701	13.846.590
02	* Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(15.846.141)	(13.604.572)
03	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	491.739	516.109
04	* Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	321.663	242.544
05	* Thu nhập khác	1.159.315	59.610
06	* Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	56.181	125.983
07	* Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(2.013.101)	(1.645.708)
08	* Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(32.811)	(11.882)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.238.546	(471.326)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	* (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	50.778
10	* (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.729.272)	5.137.619
11	* (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(92.898)	-
12	* (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(17.870.973)	(31.880.382)
13	* Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.152)	-
14	* (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	2.411.932	(10.759.917)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	* Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.107.844)	(4.422)
16	* Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng	(5.960.361)	1.127.738
17	* Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	34.542.058	16.491.475
18	* Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	4.315.218	13.808.300
19	* Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	* Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	15.836
21	* Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	669.529	398.528
22	* Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(3.865)	(2.557)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.404.918	(6.088.330)

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(115.677)	(29.467)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	201	66.153
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(3)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(146.717)	(157.408)
08	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	55.790	140.103
09	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	115	25.357
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(206.291)	44.738
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	3.891.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(72.000)	(2.563.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	(4.890)	(139)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(76.890)	1.327.861
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.121.737	(4.715.731)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	35.057.233	35.461.207
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	42.178.970	30.745.476

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Hồng Cười

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019 – HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.



2. **Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 15.231.688 triệu đồng.

3. **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. **Công ty con** : tại ngày 30/06/2019, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. **Thành phần Hội Đồng Quản Trị**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

6. Thành phần Ban Điều Hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Ông Vũ Đức Hưng	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 30/06/2019:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 7.430 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số

479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về giao dịch hối đoái của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả

năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán vốn

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)

53.082

34.161

Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)

4.826

4.826

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

(11.803)

(13.148)

Giá trị thuần

46.105

25.839

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị của
hợp đồng (theo tỷ
giá hiệu lực hợp
đồng)

Tổng giá trị ghi sổ kế toán
(theo tỷ giá ngày lập báo cáo)

Tài sản

Công nợ

Tại ngày Cuối quý

40.987.151

158.088

-

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

7.912.776

121.856

-

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

33.074.375

36.232

-

Tại ngày đầu năm

29.764.119

65.189

-

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

8.795.631

113.190

-

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

20.968.488

-

48.001

3. Cho vay khách hàng

Cho vay TCKT, cá nhân trong nước

Cuối quý

Đầu năm

319.734.916

301.862.914

Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG

1.815

2.954

Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)

26.488

26.378

Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý

-

Tổng

319.763.219

301.892.246

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Nợ đủ tiêu chuẩn

Cuối quý

Đầu năm

315.653.049

300.046.093

Nợ cần chú ý

1.097.045

579.716

Nợ dưới tiêu chuẩn

1.855.381

139.628

Nợ nghi ngờ

199.246

198.201

Nợ có khả năng mất vốn

958.498

928.608

Tổng

319.763.219

301.892.246

Phân tích dư nợ theo thời gian:

Nợ ngắn hạn

Cuối quý

Đầu năm

159.206.943

100.688.555

Nợ trung hạn

76.565.522

116.425.801

Nợ dài hạn

83.990.754

84.777.890

Tổng

319.763.219

301.892.246

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho khách hàng

- Dự phòng cụ thể
- Dự phòng chung

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

- Dự phòng cụ thể
- Dự phòng chung

Tổng cộng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

Số dư cuối kỳ

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

b. Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

Trong đó: Dự phòng chung

Tổng

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành

Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong đó: Dự phòng chung

Dự phòng giảm giá

Dự phòng cụ thể

Tổng

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt

Dự phòng trái phiếu đặc biệt

Tổng

	Cuối quý	Đầu năm
	(2.862.436)	(2.718.027)
	(471.231)	(465.666)
	(2.391.205)	(2.252.361)
	-	-
	-	-
	-	-
	(2.862.436)	(2.718.027)

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	(2.252.361)	(465.666)
	(138.844)	(12.717)
		7.152
	(2.391.205)	(471.231)

	(2.025.042)	(325.225)
	(227.319)	(140.441)
	(2.252.361)	(465.666)

	Cuối quý	Đầu năm
	31.153.809	31.906.320
	28.953.504	30.706.044
	2.200.305	1.200.276
	27.140	27.140
	18.140	18.140
	9.000	9.000
	(9.002)	(9.752)
	(9.002)	(9.752)
	31.171.947	31.923.708

	4.540.763	5.621.331
	131.513	91.521
	(4.289)	(5.928)
	(975)	(4.425)
	(1.811)	
	(1.503)	(1.503)
	4.667.987	5.706.924

	34.720.764	26.685.183
	(4.888.820)	(4.806.697)
	29.831.944	21.878.486

CHB

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(202)	(202)
Tổng	26.486	26.486

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		26.688	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(202)		(202)	
Tổng	26.486		26.486	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	26.479	5.134.323
- Vay theo hồ sơ tín dụng	26.479	30.591
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	5.103.732
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	26.479	5.134.323

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	20.524.019	21.088.564
- Bằng VND	20.524.019	21.088.564
- Bằng ngoại hối	-	
b. Tiền gửi có kỳ hạn	6.153.075	5.248.225
- Bằng VND	5.337.400	3.275.800
- Bằng ngoại hối	815.675	1.972.425
Tổng	26.677.094	26.336.789
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	18.458.586	24.672.959
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	18.458.586	24.672.959
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	
- Bằng ngoại hối	4.593.535	4.679.828
Tổng	23.052.121	29.352.787
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	49.729.215	55.689.576

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	14.233.583	16.346.932
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.544.688	12.058.188
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.681.629	4.247.264
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.830	20.195
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.436	21.285
Tiền gửi có kỳ hạn	404.460.102	367.937.508
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	52.532.972	47.552.966
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	73.234	72.915
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	347.883.357	315.879.563
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.970.539	4.432.064
Tiền gửi vốn chuyên dùng	359.325	354.560
Tiền gửi ký quỹ	268.828	275.010
Tổng	419.321.838	384.914.010

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi của TCKT	39.419.093	42.667.570
Công ty nhà nước.	1.268.607	3.001.576

Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	596.936	718.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	8.115	12.976
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	22.201.774	20.696.189
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	61.476	73.849
Công ty cổ phần khác	7.562.947	9.729.526
Công ty hợp danh	14.247	29.308
Doanh nghiệp tư nhân	3.962	11.887
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.693.993	5.046.664
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	41.124	383.457
Hộ kinh doanh	-	
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.965.912	2.963.152
Tiền gửi của cá nhân	378.406.325	340.834.226
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.496.420	1.412.214
Tổng	419.321.838	384.914.010

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Cuối quý	Đầu năm
Dưới 12 tháng	30.169.335	25.713.218
Từ 12 tháng đến 5 năm		
Từ 05 năm	7.639.000	7.711.000
Tổng	37.808.335	33.424.218

11. Các khoản nợ khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	902.108	392.680
- Các khoản phải trả bên ngoài	2.268.553	2.378.906
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	261.172	171.197
Tổng	3.431.833	2.942.783

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	17.108	-	70.535	(70.798)	16.845
Thuế TNDN	20.135	497	39.255	(32.811)	27.076
Thuế thu nhập cá nhân	9.755	-	57.690	(58.702)	8.743
Các loại thuế khác	-	-	3	(3)	-
	46.998	497	167.480	(162.311)	52.664

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	8.691.524	(8.691.524)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.709	-	-	4.709
Quỹ dự phòng tài chính	318.551	-	-	318.551
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	164.797	-	-	164.797
Quỹ khác	6.313	1.733	-	8.046
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Vốn khác	9.437	-	-	9.437
Lợi nhuận chưa phân phối	671.402	141.033	(122.469)	689.966
Tổng cộng	16.415.145	8.834.290	(8.813.993)	16.435.442

Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số;

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	1.523.168.810	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Lũy kế đến Quý II/2019</u>	<u>Lũy kế đến Quý II/2018</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	157.368	118.800
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16.287.570	14.901.844
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	1.111.762	1.632.098
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	1.111.762	1.632.098
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	39.278	10.142
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
Tổng	17.595.978	16.662.884

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Lũy kế đến Quý II/2019</u>	<u>Lũy kế đến Quý II/2018</u>
Trả lãi tiền gửi	15.432.560	13.006.075
Trả lãi tiền vay	506.881	580.878
Trả lãi phát hành GTCG	1.385.381	373.390
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	5.221	13.678
Tổng	17.330.043	13.974.021

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Lũy kế đến Quý II/2019</u>	<u>Lũy kế đến Quý II/2018</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	287.518	359.461
- Thu từ KD ngoại tệ giao ngay	107.114	227.571
- Thu từ kinh doanh vàng	3.903	507
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	176.501	131.383
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	254.850	343.652
- Chi về KD ngoại tệ giao ngay	19.306	157.587
- Chi về kinh doanh vàng	371	1.061
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	235.173	185.004
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.668	15.809

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến Quý II/2019	Lũy kế đến Quý II/2018
Thu nhập mua bán CK kinh doanh	1.947	7.033
Chi phí mua bán CK kinh doanh	5.406	3.534
Chi phí dự phòng giảm giá CK kinh doanh	(1.345)	7.183
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	(2.114)	(3.684)

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến Quý II/2019	Lũy kế đến Quý II/2018
Thu nhập mua bán CK đầu tư	293.825	277.121
Chi phí về mua bán CK đầu tư	3.576	29.591
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.189)	750
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	293.438	246.780

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến Quý II/2019	Lũy kế đến Quý II/2018
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	888	213
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	888	213
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	888	213

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến Quý II/2019	Lũy kế đến Quý II/2018
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	3.871	3.211
2. Chi phí cho nhân viên	601.285	663.403
- Chi lương và phụ cấp	497.087	572.457
- Các khoản chi đóng góp theo lương	63.860	56.175
- Chi trợ cấp	2.232	591
- Chi khác cho nhân viên	38.106	34.180
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	463.260	464.984
- Công tác phí	11.905	10.598

- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	22.165	25.034
- Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	53.641	68.226
- Chi hoạt động quản lý khác	375.549	361.126
4. Chi về tài sản	320.563	285.498
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	117.123	100.962
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	276.990	242.186
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)	697	12.314
Tổng	1.666.666	1.671.596

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Quý II/2019	Quý II/2018
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	2.300.356	2.816.969
Tiền gửi tại NHNN	10.607.911	5.132.048
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	29.270.703	22.796.459
Tổng	42.178.970	30.745.476

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Lũy kế đến Quý II/2019	Lũy kế đến Quý II/2018
I. Tổng số CBNV bình quân	7.443	6.683
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	816.222	760.296
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	66.372	52.305
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	882.594	812.601
5. Tiền lương bình quân tháng/người	18,28	18,96
6. Thu nhập bình quân tháng/người	19,76	20,27

23. Thông tin về các bên liên quan**Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan**

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	34.164
	Tất toán tiền gửi	(35.235)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	291.899
	Tất toán tiền gửi	(417.782)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	7.279

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30/06/2019

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(13.968)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(18.292)

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	28.733.881	1.141.891	29.875.772
Cho vay khách hàng	319.763.219	-	319.763.219
Chứng khoán đầu tư	70.573.989	-	70.573.989
Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.688	-	26.688
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.724.537	4.678	49.729.215
Tiền gửi của khách hàng	419.321.838	-	419.321.838
Cam kết ngoại bảng (*)	46.103.240	-	46.103.240

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

S. N. 8
 NG
 HƯNG
 S. T. P.

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi LS	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.300.356						2.300.356
Tiền gửi tại NHNN	10.607.911						10.607.911
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	29.390.695	80.000	310.065			95.012	29.875.772
Chứng khoán kinh doanh (*)	57.908						57.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	158.088						158.088
Cho vay khách hàng (*)	723.036	112.363.274	101.658.304	43.420.889	55.535.402	6.062.314	319.763.219
Chứng khoán đầu tư (*)	34.747.903	3.119.018	1.300.394	4.486.299	3.561.328	11.045.188	70.573.989
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	26.688						26.688
Tài sản cố định và bất động sản	3.883.849						3.883.849
Tài sản có khác (*)	16.627.088	5.276.142	5.321.152	8.269.023	1.587.569	1.996.860	110.245.584
Tổng tài sản	17.350.124	112.284.634	160.814.948	56.486.276	60.684.299	19.199.374	547.493.364
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN		14.183			12.296		26.479
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác		40.563.251	6.498.942	2.657.149	9.873		49.729.215
Tiền gửi của khách hàng		83.208.669	82.028.509	121.256.529	110.534.116	22.293.940	419.321.838
Phát hành giấy tờ có giá		6.508.900	12.878.900	8.425.100	2.356.435	7.639.000	37.808.335
Các khoản nợ khác		15.138.572					15.138.572
Tổng nợ phải trả	-	15.138.572	101.406.351	132.338.778	112.912.720	29.932.940	522.024.439
Mức chênh lệch cam với lãi suất	17.350.124	97.146.062	30.519.945	6.953.499	(75.852.502)	(10.733.566)	25.468.925

(*) Các khoản mục nợ không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn.

25.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

USD	23.305	DVT : đồng/ngoại tệ.
EUR	26.515	
GBP	29.625	
JPY	216,45	
CHF	23.890	
CAD	17.840	
AUD	16.375	
SGD	17.185	
KRW	21,00	
NZD	15.700	
XAU	3.872.500	

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	120.514	404.142	62.309	307.628	894.593
2. Tiền gửi tại NHNN	-	639.687	-	-	639.687
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	124.874	8.030.905	-	532.543	8.688.322
4. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	312.877	-	-	308.065	620.942
5. Cho vay khách hàng (*)	-	812.505	7.629	-	820.134
6. Tài sản có khác (*)	1.591	4.864.255	-	2.351	4.868.197
Tổng tài sản	559.856	14.751.494	69.938	1.150.587	16.531.875
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	5.409.210	-	-	5.409.210
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	-	4.678	-	-	4.678
2. Tiền gửi của khách hàng	530.361	6.551.919	-	1.030.418	8.112.698
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	3.923.765	-	-	3.923.765
4. Các khoản nợ khác	13.599	124.725	-	24.348	162.672
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	543.960	16.009.619	-	1.054.766	17.608.345
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.896	(1.258.125)	69.938	95.821	(1.076.470)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	289.438	(1.835.720)	-	276.567	(1.269.715)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	305.334	(3.093.845)	69.938	372.388	(2.346.185)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			2.300.356						2.300.356
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước			10.607.911						10.607.911
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			29.390.695	80.000	310.065	95.012			29.875.772
Chứng khoán kinh doanh (*)			57.908						57.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)				158.088					158.088
Cho vay khách hàng (*)	135.874	587.162	12.075.397	43.288.705	155.589.537	67.180.780	40.905.764	319.763.219	
Chứng khoán đầu tư (*)			32.730.949		3.080.763	16.038.025	18.724.252	70.573.989	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688		26.688	
Tài sản cố định và bất động sản							3.883.849	3.883.849	
Tài sản có khác (*)	9.369.705	7.257.383	9.180.635	9.269.516	26.745.576	26.445.287	21.977.482	110.245.584	
Tổng tài sản	9.505.579	7.844.545	96.343.851	52.796.309	185.725.941	109.785.792	85.491.347	547.493.364	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN			14.183		12.296			26.479	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			40.563.251	6.498.942	2.667.022			49.729.215	
Tiền gửi của khách hàng			83.208.670	82.028.509	231.790.644	22.293.940	75	419.321.838	
Phát hành giấy tờ có giá			6.508.900	12.878.900	10.781.535	54.000	7.585.000	37.808.335	
Các khoản nợ khác			3.013.313	3.742.841	7.735.612	295.294	351.512	15.138.572	
Tổng nợ phải trả	-	-	133.308.317	105.149.192	252.987.109	22.643.234	7.936.587	522.024.439	
Mức chênh thanh khoản ròng	9.505.579	7.844.545	(36.964.466)	(52.352.883)	(67.261.168)	87.142.558	77.554.760	25.468.925	

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 30/06/2019 như sau:

25.4 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng				
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.300.356										2.300.356
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		10.607.911										10.607.911
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		29.390.695	80.000	310.065	95.012							29.875.772
Chứng khoán kinh doanh (*)		57.908										57.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)			158.088									158.088
Cho vay khách hàng (*)	135.874	587.162	12.075.397	43.288.705	155.589.537	67.180.780	40.905.764	319.763.219				
Chứng khoán đầu tư (*)		32.730.949			3.080.763	16.038.025	18.724.252	70.573.989				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						26.688		26.688				26.688
Tài sản cố định và bất động sản	9.369.705	7.257.383	9.180.635	9.269.516	26.745.576	26.445.287	21.977.482	110.245.584				
Tài sản có khác (*)												
Tổng tài sản	9.505.579	7.844.545	96.343.851	52.796.309	185.725.941	109.785.792	85.491.347	547.493.364				
Nợ phải trả												
Tiền gửi của và vay từ NHNN			14.183		12.296			26.479				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			40.563.251	6.498.942	2.667.022			49.729.215				
Tiền gửi của khách hàng (**)			29.213.567	20.340.280	89.424.444	280.343.472	75	419.321.838				
Phát hành giấy tờ có giá			6.508.900	12.878.900	10.781.535	54.000	7.585.000	37.808.335				
Các khoản nợ khác			3.013.313	3.742.841	7.735.612	295.294	351.512	15.138.572				
Tổng nợ phải trả	-	-	79.313.214	43.460.963	110.620.909	280.692.766	7.936.587	522.024.439				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	9.505.579	7.844.545	17.030.637	9.335.346	75.105.032	(170.906.974)	77.554.760	25.468.925				

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi từ 06/2014 đến nay dao động trong khoảng 80%-85%)

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Bao Hồng Cười

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VÂN

